

Thang đo sức mạnh thị trường



24 Tháng Hai 2021

Bản tin cuối ngày Việt Nam

Để đăng ký nhận bản tin, vui lòng liên hệ chúng tôi qua: cs@miraeasset.com.vn

Nhận định thị trường

Phiên chiều chịu áp lực bán mạnh

Trong suốt phiên giao dịch buổi sáng, VN-Index vẫn duy trì sắc xanh. Tuy nhiên, áp lực bán mạnh của nhà đầu tư ở phiên chiều đã khiến VN-Index đóng cửa ghi nhận mức giảm hơn 15 điểm ở mốc 1,162 điểm (-1,33% DoD).

Nhóm cổ phiếu vốn hóa lớn chịu áp lực bán là tác nhân chính khiến cho thị trường giảm điểm trong phiên, trong đó VHM, VCB và VIC là những mã tác động chính ở chiều giảm với điểm số tác động lần lượt 2,2; 1,88 và 1,63 điểm. Ở chiều ngược lại, CTG là mã đóng góp chính ở chiều tăng điểm với điểm số tác động 0,45 điểm.

Đây là phiên thứ 3 phiên tiếp khối ngoại bán ròng hơn 680 tỷ trong đó VNM và VHM là 2 mã chịu áp lực bán ròng mạnh với giá trị lần lượt 126 tỷ và 76 tỷ. Ở chiều ngược lại, HPG và MBB là hai mã thu hút mua ròng với giá trị lần lượt 18 tỷ và 15 tỷ.

Với diễn biến giảm điểm trong phiên ngày hôm nay, đã khiến cho điểm số đánh giá kỹ thuật của VN-Index giảm từ mức +7 điểm xuống mức +4 điểm, nhưng vẫn giữ nguyên mức đánh giá KHẢ QUAN.

Trương Hoàng Tiến Hưng, Analyst, 84-8-39102222, hung.tht@miraeasset.com.vn

Cập nhật kỹ thuật các chỉ số

Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn (*)	Trạng thái
VNINDEX	4	KHẢ QUAN
VN30	2	TRUNG TÍNH
VN30F1M	2	TRUNG TÍNH
VN DIAMOND	3	TRUNG TÍNH
VN FIN SELECT	3	TRUNG TÍNH
Shanghai Composite	-2	TRUNG TÍNH
Kospi	-7	TIÊU CỰC
Nikkei 225	0	TRUNG TÍNH
FTSE 100 (EU)	0	TRUNG TÍNH
Dow Jones	2	TRUNG TÍNH

(*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

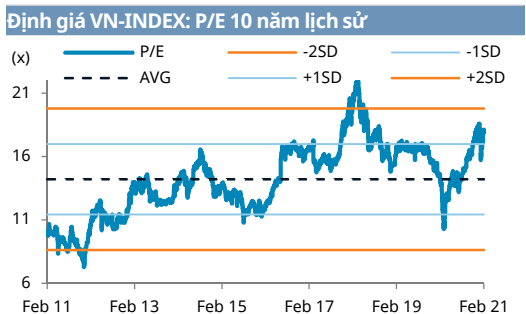
Tổng quan thị trường				
	Thị giá	1D (%)	1M	1Y (%)
VN-INDEX	1,162.01	-1.33	-0.41	28.63
HNX	237.89	-0.37	-0.93	128.34
UPCOM	76.22	-0.32	-1.77	38.01
MSCI EM	1,398.20	0.04	0.38	32.49
NIKKEI	29,671.70	-1.61	3.63	26.87
HANG SENG	29,696.30	-3.06	0.84	10.72
KOSPI	2,994.98	-2.45	-4.64	44.06
FTSE	6,625.94	0.21	-1.03	-7.42
S&P 500	3,881.37	0.13	1.04	20.32
NASDAQ	13,465.20	-0.50	-0.57	46.02

Định giá thị trường			
	P/E (x)	P/B (x)	ROE (%)
VN-INDEX	17.89	2.43	13.70
SET INDEX	26.10	1.67	5.58
JCI INDEX	33.33	1.61	4.18
PCOMP INDEX	26.99	1.67	6.41

Lãi suất tham chiếu				
	Thị giá	1D (bps)	1M (bps)	1Y (bps)
Cơ bản	4.00	0	0	-200
5 năm	1.05	-1	-3	-98
10 năm	2.27	0	9	-67

Tỷ giá ngoại hối				
	Thị giá	1D (%)	1M (%)	1Y (%)
US\$/VND	23,107	-0.35	-0.20	0.62
US\$/KRW	1,112	-0.15	-1.02	9.73
US\$/JPY	106	-0.29	-1.71	4.89
US\$/EUR	0.82	-0.05	-0.12	-10.7
US\$/GBP	0.71	-0.40	-3.49	-8.78
US\$/SGD	1.32	-0.01	0.57	6.02

Giá trị giao dịch bình quân/ngày (triệu US\$)			
	Gần nhất	TB 1	TB 1 năm
VN-INDEX	614	582	289
HNX	89	76	35
UPCOM	30	30	17



Bản tin thị trường

Phân tích kỹ thuật

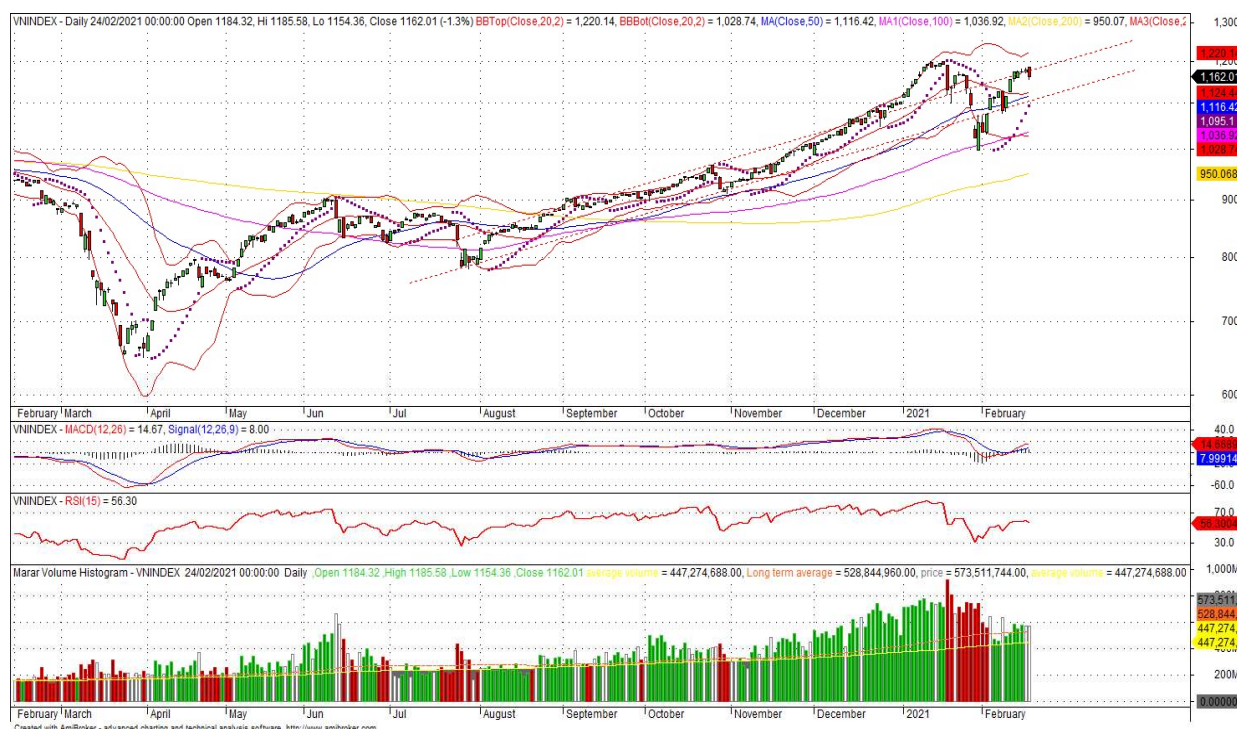
Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn Mirae Asset (*)	Trạng thái
VNINDEX	4	KHẢ QUAN
VN30	2	TRUNG TÍNH
VN30F1M	2	TRUNG TÍNH
VN DIAMOND	3	TRUNG TÍNH
VN FIN SELECT	3	TRUNG TÍNH

(*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

Chỉ tiêu VN-Index	Chỉ tiêu	Điểm số
Đóng cửa (24/02/2021)	Kháng cự 1	1.200
Xu hướng ngắn hạn (1 - 4 tuần)	Kháng cự 2	1.300
Xu hướng trung hạn (3 - 6 tháng)	Hỗ trợ 1	1.100
Xu hướng dài hạn (6 - 12 tháng)	Hỗ trợ 2	1.000

Sau nhiều phiên tích lũy đi ngang trên vùng 1,170 VN-Index đã có phiên giảm điểm mạnh đóng cửa dưới mức này.

Đồ thị kỹ thuật VN-INDEX (chart ngày)



Nguồn: Vietstock

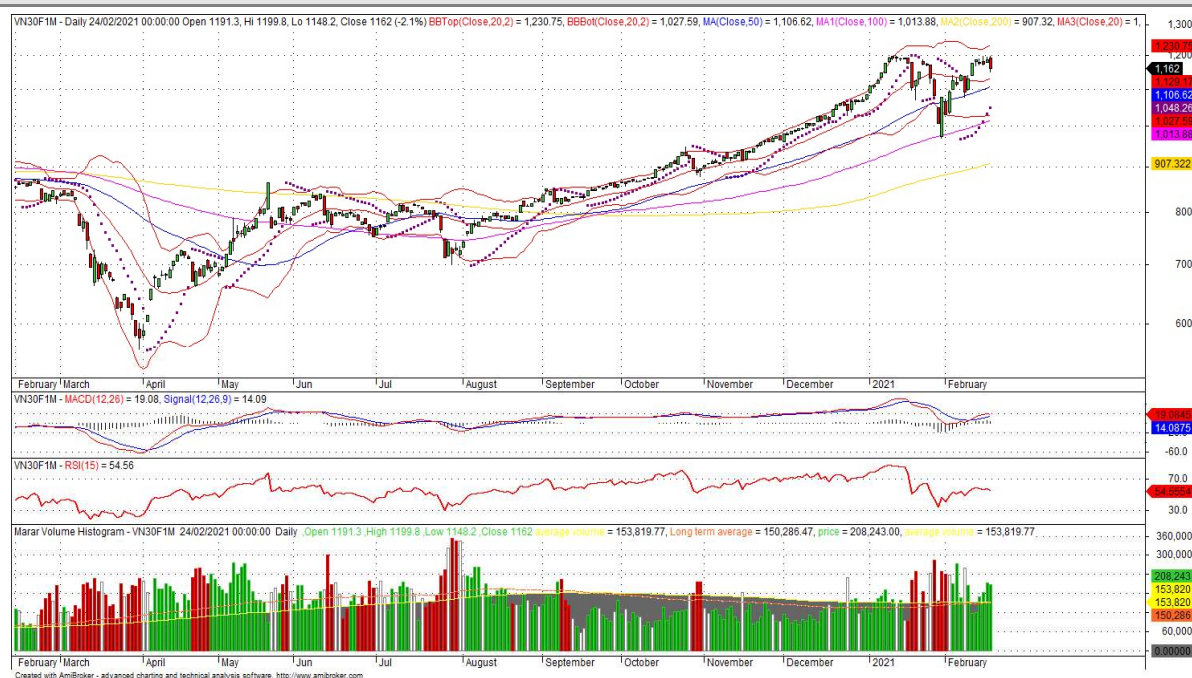
CẬP NHẬT PHẢI SINH

Chỉ tiêu		Chỉ tiêu	Điểm số
VN30F1M - đóng cửa (24/02/2021)	1.162	Kháng cự 1	1.200
Xu hướng ngắn hạn (chart ngày)	KHẢ QUAN	Kháng cự 2	1.300
VN30 - đóng cửa	1.167	Hỗ trợ 1	1.100
Chênh lệch VN30F1M & VN30	-5,18	Hỗ trợ 2	1.000

Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn Mirae Asset (*)	Trạng thái
VN30F1M (chart 15 phút)	-3	TRUNG TÍNH
VN30F1M (chart 60 phút)	-1	TRUNG TÍNH
VN30F1M (chart ngày)	2	TRUNG TÍNH

VN30F1M ghi nhận phiên giảm điểm mạnh trong 1 tuần vừa qua khi giảm hơn 24 điểm trong phiên

Đồ thị kỹ thuật VN30F1M (chart ngày)



Nguồn: Fdata

ĐIỂM SỐ KỸ THUẬT NGẮN HẠN - TOP 100 MÃ GIÁ TRỊ GIAO DỊCH CAO NHẤT 1 THÁNG

Mã	Đóng cửa	KLTB 20N	Điểm kỹ thuật (*)	Xu hướng ngắn hạn	Vốn hóa	P/E	P/BV
Đơn vị	(VNĐ)				(tỷ đồng)	(lần)	(lần)
AAA	14	2,753,225	4	KHẢ QUAN	3,105	10.1	0.9
AAV	13.1	537,870	6	KHẢ QUAN	418	31.3	1.1
ACB	31.2	9,421,345	4	KHẢ QUAN	67,441	8.8	1.9
ACV	74	258,905	4	KHẢ QUAN	161,094	21.4	4.4
AGR	11.35	1,826,635	2	TRUNG TÍNH	2,397	24.8	1.1
AMD	3.15	4,391,305	4	KHẢ QUAN	515	26.4	0.3
AMV	12.4	623,780	6	KHẢ QUAN	659	8.4	0.9
ANV	21.2	325,760	6	KHẢ QUAN	2,695	13.3	1.2
APG	8.88	1,115,445	4	KHẢ QUAN	302	11.7	0.8
APS	7.1	956,395	4	KHẢ QUAN	277	4.6	0.7
ART	5.1	5,233,315	0	TRUNG TÍNH	494	#N/A N/A	0.4
ASM	15.7	4,996,220	-2	TRUNG TÍNH	4,064	8.2	0.9
BCC	8.9	719,790	6	KHẢ QUAN	1,097	7.2	0.5
BCG	14.4	1,306,615	6	KHẢ QUAN	2,938	9.7	1.3
BCM	59	159,130	-2	TRUNG TÍNH	61,065	34.2	3.9
BFC	17.4	376,760	4	KHẢ QUAN	995	8.3	1.0
BID	43.05	1,797,415	6	KHẢ QUAN	173,148	24.3	2.3
BII	6.7	1,483,675	0	TRUNG TÍNH	386	#N/A N/A	0.9
BMI	26.3	391,705	6	KHẢ QUAN	2,403	14.0	1.1
BMP	61.3	240,030	2	TRUNG TÍNH	5,018	9.6	2.0
BSI	13.95	1,248,390	6	KHẢ QUAN	1,696	14.5	1.1
BSR	12.1	11,310,050	4	KHẢ QUAN	37,516	13.5	1.1
BVH	59.7	822,790	4	KHẢ QUAN	44,317	28.6	2.2
BVS	21.3	1,124,320	7	KHẢ QUAN	1,538	13.4	0.8
BWE	30.45	422,050	4	KHẢ QUAN	5,709	10.7	1.6
CCL	13	825,825	4	KHẢ QUAN	617	9.4	1.1
CEO	10.7	4,303,230	6	KHẢ QUAN	2,754	#N/A N/A	0.9
CII	21.85	2,453,530	4	KHẢ QUAN	5,219	18.4	1.1
CMX	15.2	323,980	6	KHẢ QUAN	462	8.6	1.2
CSV	29.4	268,995	4	KHẢ QUAN	1,299	7.2	1.3
CTD	75	940,715	6	KHẢ QUAN	5,571	13.0	0.7
CTG	37.5	10,322,190	7	KHẢ QUAN	139,628	10.2	1.6
CTI	15.4	561,135	6	KHẢ QUAN	844	10.2	0.8
CTR	90.8	631,560	6	KHẢ QUAN	6,518	35.3	7.3
CTS	15.2	984,935	7	KHẢ QUAN	1,617	12.6	1.1
D2D	57.7	276,825	6	KHẢ QUAN	1,746	6.5	1.8
DAG	6.53	835,110	4	KHẢ QUAN	338	29.5	0.5
DBC	51.4	2,326,845	4	KHẢ QUAN	5,385	3.7	1.3
DCL	28	373,355	0	TRUNG TÍNH	1,591	24.0	1.8
DCM	13.5	3,109,590	4	KHẢ QUAN	7,147	13.1	1.1
DGC	61.8	946,450	7	KHẢ QUAN	9,194	10.8	2.4
DGW	92.1	392,510	6	KHẢ QUAN	3,960	15.5	3.5
DHC	73	373,780	4	KHẢ QUAN	4,088	10.6	2.9
DIG	31	4,414,690	6	KHẢ QUAN	9,763	14.8	2.0
DLG	1.82	8,002,610	6	KHẢ QUAN	545	#N/A N/A	0.2
DPG	28.8	401,410	6	KHẢ QUAN	1,253	6.5	1.2
DPM	16.9	2,166,080	4	KHẢ QUAN	6,614	10.2	0.8
DRC	28.2	2,514,400	2	TRUNG TÍNH	3,350	13.1	2.0
DRH	10.65	1,458,885	6	KHẢ QUAN	643	15.9	0.8
DST	3.4	1,546,570	5	KHẢ QUAN	110	20.3	0.3
DVN	17.2	395,355	2	TRUNG TÍNH	4,076	20.9	1.5
DXG	23.85	9,639,580	2	TRUNG TÍNH	12,361	#N/A N/A	2.0

E1VFN30	19.55	1,115,810	2	TRUNG TÍNH	8,629	#N/A Field	#N/A Field
EIB	18.2	848,075	6	KHẢ QUAN	22,376	20.9	1.3
EVG	9	766,435	0	TRUNG TÍNH	945	32.7	0.8
FCN	12.1	2,756,785	6	KHẢ QUAN	1,518	12.8	0.7
FIT	10.95	3,465,955	-6	TIÊU CỰC	2,789	49.5	0.9
FLC	6.05	26,988,444	-7	TIÊU CỰC	4,295	157.3	0.5
FMC	32.7	183,730	6	KHẢ QUAN	1,924	7.9	1.6
FPT	75.4	3,093,090	2	TRUNG TÍNH	59,106	18.3	3.8
FRT	28.4	1,593,075	6	KHẢ QUAN	2,243	90.7	1.8
FTS	16.65	611,385	6	KHẢ QUAN	2,202	12.9	1.0
G36	13.2	1,610,650	6	KHẢ QUAN	1,275	38.7	1.3
GAS	88.1	1,190,855	4	KHẢ QUAN	168,619	21.8	3.5
GEG	17.2	748,185	4	KHẢ QUAN	4,664	18.0	1.5
GEX	21.2	5,361,250	6	KHẢ QUAN	10,218	12.7	1.5
GIL	61.6	767,505	5	KHẢ QUAN	2,217	5.3	1.7
GKM	16.8	568,465	-6	TIÊU CỰC	250	20.7	1.4
GMD	32.65	3,020,885	4	KHẢ QUAN	9,840	28.8	1.7
GTN	25.15	1,870,880	6	KHẢ QUAN	6,288	61.5	2.4
GVR	28.8	5,186,785	6	KHẢ QUAN	115,200	26.9	2.4
HAG	4.62	9,432,965	4	KHẢ QUAN	4,285	#N/A N/A	0.7
HAH	19	1,076,790	4	KHẢ QUAN	900	6.9	0.8
HAI	3.16	3,788,935	6	KHẢ QUAN	577	71.2	0.3
HAX	19.5	360,580	4	KHẢ QUAN	717	5.7	1.3
HBC	17.3	9,225,050	4	KHẢ QUAN	3,994	53.6	1.1
HCM	29.2	5,016,325	6	KHẢ QUAN	8,907	16.8	2.0
HDB	25.45	4,045,890	6	KHẢ QUAN	40,561	9.5	1.8
HDC	42	1,057,365	0	TRUNG TÍNH	2,794	12.1	2.5
HDG	40.7	1,729,405	4	KHẢ QUAN	6,279	6.5	2.0
HHS	6	4,358,200	6	KHẢ QUAN	1,648	5.6	0.4
HII	20.3	517,490	-5	TIÊU CỰC	650	15.1	1.4
HLD	27.2	181,990	6	KHẢ QUAN	544	7.3	1.2
HNG	11.45	6,414,505	4	KHẢ QUAN	12,693	590.7	1.5
HPG	43.6	26,482,056	6	KHẢ QUAN	144,459	10.7	2.4
HPX	37.45	790,175	-4	TIÊU CỰC	9,905	36.1	3.1
HQC	2.48	16,244,985	6	KHẢ QUAN	1,182	123.2	0.3
HSG	25.55	10,470,375	6	KHẢ QUAN	11,352	7.5	1.6
HT1	17.6	887,230	6	KHẢ QUAN	6,715	10.9	1.2
HUT	4.9	7,428,190	3	TRUNG TÍNH	1,316	#N/A N/A	0.4
HVN	28.8	949,130	7	KHẢ QUAN	40,847	#N/A N/A	6.4
IDC	39	5,388,700	0	TRUNG TÍNH	11,700	38.8	3.3
IDI	6.26	1,947,175	7	KHẢ QUAN	1,425	14.9	0.5
IDJ	16	903,505	0	TRUNG TÍNH	717	7.8	1.3
IJC	29.5	4,093,870	6	KHẢ QUAN	6,404	11.5	2.0
ITA	6.39	12,665,310	2	TRUNG TÍNH	5,996	34.4	0.6
KBC	39	9,381,795	-2	TRUNG TÍNH	18,321	107.3	1.9
KDC	48	1,199,910	4	KHẢ QUAN	10,980	48.1	1.9
KDH	32.9	1,405,890	-2	TRUNG TÍNH	18,385	16.1	2.3
KLF	2.6	6,570,320	2	TRUNG TÍNH	430	195.3	0.2

(*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

Thông tin cập nhật

Fed cam kết duy trì lãi suất thấp đến khi lạm phát vượt ngưỡng 2%

“Chính sách tiền tệ đang và cần tiếp tục duy trì tính hỗ trợ... Chúng tôi dự kiến hành động thận trọng, kiên nhẫn và đưa ra nhiều cảnh báo sớm” trước khi có thay đổi, chủ tịch Fed Jerome Powell trả lời câu hỏi từ các nghị sĩ Cộng hòa tại Ủy ban Ngân hàng Thượng viện về việc có cần phải duy trì mức hỗ trợ thời khủng hoảng cho một đợt phục hồi nhanh hơn kỳ vọng hay không. Powell hiểu nền kinh tế có tiềm năng tăng trưởng nhanh khi khủng hoảng Covid-19 hạ nhiệt và vaccine được phân phối rộng rãi. Những cập nhật sắp tới của Fed có thể cho thấy kinh tế Mỹ năm nay tăng trưởng “trong vùng” 6%, chủ tịch Fed nói. GDP có thể trở về mức trước đại dịch trong vài tuần tới. Sự phục hồi như mô tả này vài tuần trước còn được cho là không thể xảy ra nhưng việc phân phối vaccine Covid-19 cùng với các biện pháp hỗ trợ tài chính liên bang đã giúp củng cố thu nhập hộ gia đình, cải thiện triển vọng kinh tế năm nay.

Ủy ban Ngân sách Hạ viện Mỹ thông qua dự luật cứu trợ 1.900 tỷ USD

Ủy ban Ngân sách Hạ viện ngày 22/2 thông qua dự luật cứu trợ Covid-19 trị giá 1.900 tỷ USD của Tổng thống Joe Biden trong cuộc bỏ phiếu với tỷ lệ 19 phiếu thuận và 16 phiếu chống. Dự luật trên vẫn phải được Ủy ban Quy tắc thông qua trước khi được đưa ra xem xét tại toàn thể Hạ viện dự kiến vào cuối tuần này. Dự luật cứu trợ của Tổng thống Biden được dự báo sẽ phải đối mặt với những thách thức chính trị và các thủ tục liên quan tại Thượng viện sau khi được Hạ viện thông qua. Phát biểu tại phiên điều trần, hạ nghị sĩ Dân chủ tiểu bang Kentucky John Yarmuth cho biết Ủy ban Ngân sách đang đẩy nhanh tiến độ đối với dự luật cứu trợ. Dự luật bao gồm chi phiếu kích thích kinh tế trị giá 1.400 USD, gia hạn trợ cấp thất nghiệp khẩn cấp, tài trợ cho tiêm chủng và xét nghiệm, 129 tỷ USD cho các trường học, tăng tín dụng thuế thu nhập và kế hoạch tăng lương tối thiểu lên 15 USD/giờ vào năm 2025.

Xuất khẩu điện thoại các loại và linh kiện giảm 1,5 tỷ USD

Theo Tổng cục Hải quan tình hình xuất nhập khẩu hàng hóa nửa đầu tháng 2 đạt 19,18 tỷ USD giảm hơn 33%, tương ứng giảm 9,58 tỷ USD so với cùng kỳ tháng trước do phần lớn thời gian trùng vào kỳ nghỉ Tết Nguyên đán Tân Sửu. Lũy kế từ đầu năm đến ngày 15/2, kim ngạch xuất nhập khẩu đạt 74,15 tỷ USD, tăng hơn 31%, tương ứng tăng 17,58 tỷ USD so với với năm ngoái. Trong đó, kim ngạch xuất khẩu nửa đầu tháng 2 đạt 9,94 tỷ USD, giảm hơn 36%, tương ứng 5,63 tỷ USD. Việc sụt giảm kim ngạch xuất khẩu ghi nhận chủ yếu ở một số mặt hàng như điện thoại các loại và linh kiện giảm 46,3%, tương ứng 1,5 tỷ USD; Móc thiết bị dụng cụ & phụ tùng giảm giảm 37%, tương ứng 665 triệu USD; Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện giảm 26,6% tương ứng 581 triệu USD. Trong khi đó, một số mặt hàng có kim ngạch xuất khẩu nhiều hơn so với cùng kỳ năm trước như điện thoại các loại & linh kiện tăng gần 60%, tương ứng 2,92 tỷ USD; Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác tăng 91,5% tương ứng 2,1 tỷ USD; Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện cũng tăng gần 38%, tương đương 1,51 tỷ USD.

Xuất khẩu chất dẻo nguyên liệu sang Australia tăng hơn 900%

Thương vụ Việt Nam tại Australia, Bộ Công Thương thông tin kim ngạch xuất nhập khẩu Việt Nam-Australia tháng 1 đạt gần 873 triệu USD, tăng gần 40% so với cùng kỳ năm ngoái, trong đó, kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam đạt gần 392 triệu USD, tăng hơn 62%. Bên cạnh điện thoại, nhiều mặt hàng xuất khẩu tăng đột biến như chất dẻo nguyên liệu tăng hơn 900%, đồ chơi và bộ phận của đồ chơi tăng hơn 218%, thủy sản tăng hơn 106%, gỗ và sản phẩm gỗ tăng gần 70%. Thương vụ Việt Nam tại Australia cho biết trong đợt Tết Nguyên Đán Tân Sửu, hàng Việt Nam không chỉ được bày bán bán và tiêu thụ tốt tại hệ thống siêu thị của người châu Á, mà còn tại hệ thống siêu thị lớn như Woolworth

HHP: niêm yết HoSE giá 12.900 đồng/cp

Giấy Hoàng Hà Hải Phòng (Mã: HHP) sẽ có phiên giao dịch chính thức trên Sở Giao dịch chứng khoán TP HCM (HoSE) kể từ ngày 3/3. Khối lượng niêm yết là 18 triệu cổ phiếu, tương đương với vốn điều lệ 180 tỷ đồng. Giá tham chiếu trong ngày giao dịch đầu tiên là 12.900 đồng/cp, tương đương mức định giá 232 tỷ đồng. Với biên độ trong phiên chào sàn 20%, giá cổ phiếu sẽ biến động trong khoảng 10.320 – 15.480 đồng/cp. Giấy Hoàng Hà Hải Phòng nhận được quyết định chấp thuận niêm yết trên HoSE từ 24/12/2020. Cổ phiếu hiện đã dừng giao dịch trên sàn HNX kể từ 18/2, với giá đóng cửa phiên cuối cùng là 14.200 đồng/cp

PLX: Tập đoàn Nhật Bản đăng ký mua 25 triệu cổ phiếu

Eneos Corporation (Nhật Bản) thông báo đăng ký mua 25 triệu cổ phiếu Petrolimex (HoSE: PLX) từ ngày 1/3 đến 30/3. Nếu giao dịch thành công, tổ chức này sẽ nâng sở hữu từ 13 triệu lên 38 triệu cổ phiếu, tương ứng tỷ lệ nắm giữ từ 1% lên 2,94%. Vào tháng 9/2020, Petrolimex cũng đã bán 13 triệu cổ phiếu quỹ cho Eneos Corporation. Tổ chức có liên quan đến Eneos Corporation là Công ty TNHH Tư vấn và Holding JX Nippon Oil & Energy Việt Nam cũng đang sở hữu 103,5 triệu cổ phiếu PLX, tương đương 8% vốn. Như vậy, sau giao dịch, cổ đông chiến lược đến từ Nhật Bản sẽ nâng sở hữu Petrolimex lên 10,94% vốn. Tập đoàn Xăng dầu vừa đăng ký bán tiếp 25 triệu cổ phiếu quỹ từ ngày 1/3 đến 30/3. Cổ phiếu PLX chốt phiên 24/2 ở mức giá 56.800 đồng/cp, tạm tính theo giá này, doanh nghiệp dự thu về 1.420 tỷ đồng.

DBD: chốt quyền tạm ứng cổ tức năm 2020 bằng tiền tỷ lệ 15%

Ngày 16/3 tới đây CTCP Dược - Trang thiết bị Y tế Bình Định (Bidiphar, DBD) sẽ chốt danh sách cổ đông tham dự Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 và nhận tạm ứng cổ tức năm 2020. Theo đó công ty dự kiến tổ chức ĐHĐCĐ ngày 17/4 và tạm ứng cổ tức năm 2020 bằng tiền với tỷ lệ 15%, cổ đông sở hữu 1 cổ phiếu sẽ nhận 1.500 đồng. Thời gian thanh toán 8/4/2021. Như vậy với hơn 52,3 triệu cổ phiếu đang niêm yết và lưu hành, Bidiphar sẽ chi khoảng 78,5 tỷ đồng trả cổ tức đợt này cho cổ đông. Năm 2020 Bidiphar đạt 1.329,8 tỷ đồng doanh thu, tăng nhẹ gần 9 tỷ so với năm 2019. Còn lợi nhuận trước thuế tăng 13% so với năm trước lên 196,7 tỷ đồng. Trong khi đó công ty đặt chỉ tiêu đạt 1.400 tỷ đồng doanh thu và lãi trước thuế 190 tỷ đồng cho cả năm. Như vậy kết thúc năm 2020 Bidiphar không hoàn thành kế hoạch về doanh thu nhưng đã vượt nhẹ 3,5% mục tiêu về lợi nhuận. Lợi nhuận sau thuế ghi nhận 162,7 tỷ đồng, giảm 14,4% so với năm 2019.

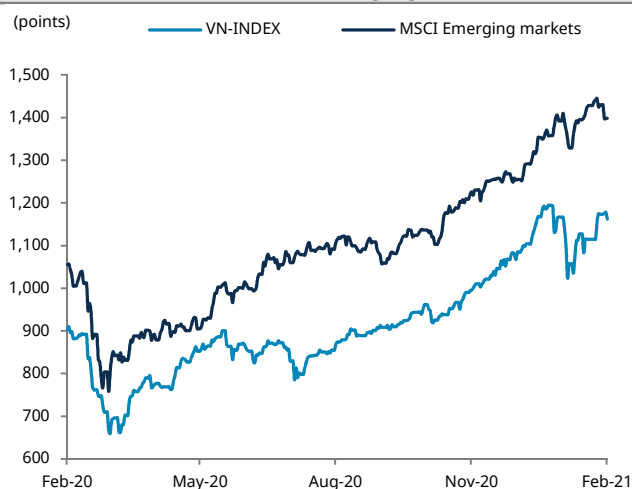
TCM: báo lãi tháng 1/2021 tăng 162% lên 23 tỷ đồng

CTCP Dệt may - Đầu tư - Thương mại Thành Công (TCM) vừa công bố chỉ số kinh doanh tháng Giêng 2021 với doanh thu đạt 15,5 triệu USD – tương đương 356,5 tỷ đồng, tăng 80% so với cùng kỳ năm 2020, lợi nhuận sau thuế đạt 1 triệu USD – tương đương 23 tỷ đồng, tăng 162% so với cùng kỳ năm 2020. Năm 2021, TCM dự kiến đẩy mạnh đầu tư mở rộng các nhà máy may - đan - nhuộm để phục vụ đơn hàng xuất khẩu, đồng thời đáp ứng các đơn hàng sợi và vải ngày càng cao cho các doanh nghiệp dệt may trong nước để hưởng lợi từ Hiệp định CPTPP và EVFTA. Đối với mặt hàng thời trang, TCM còn lên kế hoạch phát triển theo hướng online thay vì mở chuỗi bán lẻ để bắt kịp xu hướng mua sắm hiện đại

Bản tin thị trường

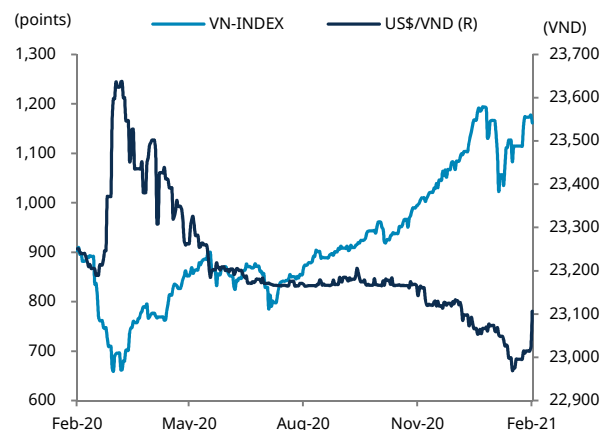
Chỉ báo tham khảo

Biểu đồ 2. VN Index và MSCI Emerging Markets



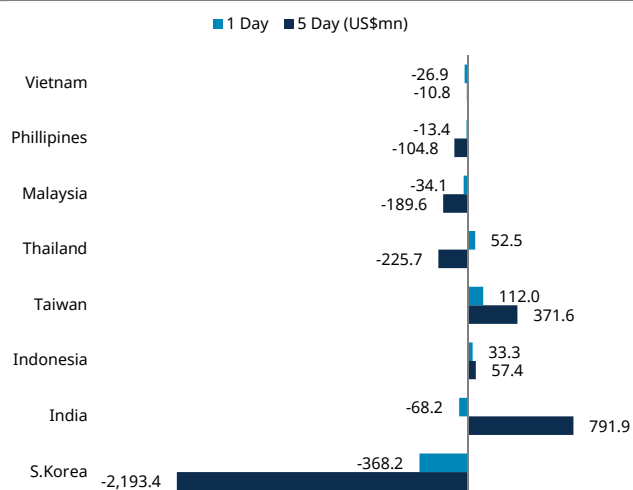
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 3. VN-Index và USD/VND



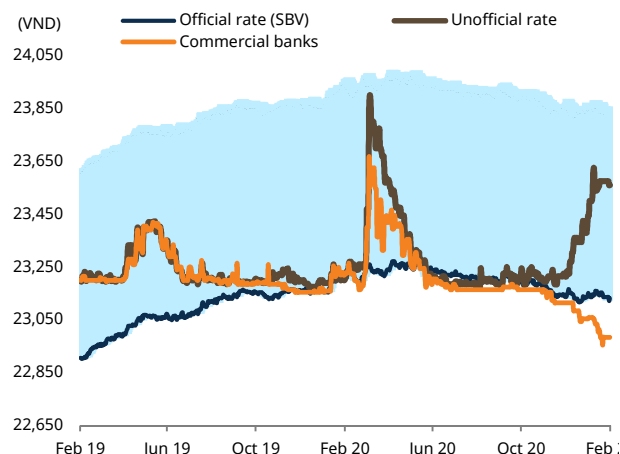
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 4. Hoạt động nhà đầu tư nước ngoài



Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 5. Tỷ giá USD/VND



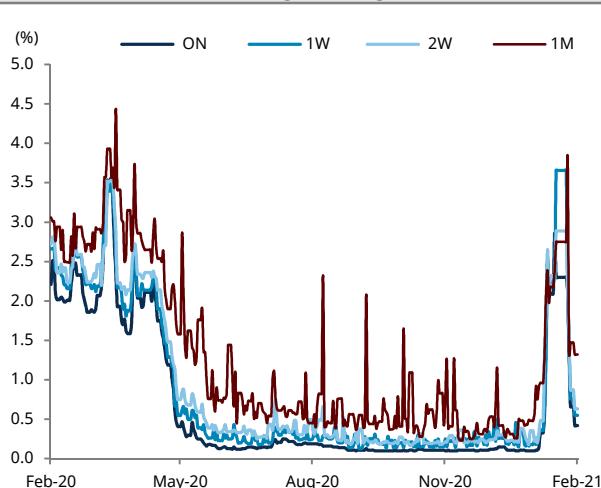
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 6. Lợi suất trái phiếu chính phủ



Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 7. Lãi suất liên ngân hàng



Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Bảng 1: Chỉ số định giá chính của VN30

Tên công ty	Mã	Giá (VND)	Vốn hóa (tỷ đồng)	Sở hữu khối ngoại (%)	Biến động giá (%)				P/E (x)*		P/B (x)*		Tăng trưởng EPS (%)*		ROE (%)*	
					1D	1W	1M	1Y	FY20	FY21	FY20	FY21	FY21		FY20	FY21
VN30 Index	VN30 Index	1,167.18	3,094,914		-1.3	-0.7	0.9	39.4	15.1	13.1	2.6	2.2	15.5		17.6	18.5
NHTMCP Đầu tư & Phát triển	BID VN	43,050	173,148	17.3	-2.2	2.3	-4.9	-7.0	17.7	11.4	2.0	1.7	56.0		12.7	16.5
Tập đoàn Bảo Việt	BVH VN	59,700	44,317	28.0	-1.3	-3.6	-7.7	6.6	28.4	24.8	2.1	2.0	14.6		8.1	8.6
NHTMCP Công thương Việt Nam	CTG VN	37,500	139,628	28.5	1.2	1.9	-0.3	53.7	10.4	8.3	1.5	1.2	25.3		15.3	16.0
CTCP FPT	FPT VN	75,400	59,106	49.0	-0.1	-3.2	12.7	65.2	15.0	12.3	3.2	2.9	21.8		25.6	26.8
TCT Khí Việt Nam	GAS VN	88,100	168,619	2.8	-1.5	1.4	1.7	5.0	17.0	16.1	3.4	3.3	5.6		19.8	20.5
NHTMCP Phát triển TP.Hồ Chí Minh	HDB VN	25,450	40,561	17.4	-1.9	0.2	-2.5	54.1	7.6	6.6	1.3	1.1	15.3		19.0	18.5
Tập đoàn Hoà Phát	HPG VN	43,600	144,459	30.9	0.7	0.3	-0.1	130.5	9.5	8.3	2.1	1.7	14.9		23.0	22.3
Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Nhà Khang Điền	KDH VN	32,900	18,385	37.1	-1.8	-1.8	-3.1	41.9	14.9	10.0	2.1	1.8	48.2		15.1	19.4
NHTMCP Quân đội	MBB VN	27,000	75,566	23.1	-1.5	4.7	5.5	55.9	7.5	6.3	1.3	1.1	20.4		19.4	20.6
Tập đoàn Masan	MSN VN	91,000	106,896	32.5	-1.8	-1.1	-2.5	78.1	41.1	26.7	3.8	4.0	54.0		11.4	18.4
CTCP Thế giới di động	MWG VN	133,800	62,367	49.0	-1.8	-3.0	5.2	26.0	12.3	9.7	3.1	2.5	27.1		28.0	28.5
Tập đoàn Đầu tư Địa ốc No Va	NVL VN	80,400	85,542	6.9	-0.5	-0.7	1.8	51.7	19.8	17.8	2.6	2.2	11.2		12.1	11.5
CTCP Phát triển Bất động sản Phát Đạt	PDR VN	63,100	24,998	1.2	-1.4	-2.3	13.9	196.3	NA	NA	NA	NA	NA		NA	NA
Tập đoàn Xăng Dầu Việt Nam	PLX VN	57,300	69,838	15.3	0.9	2.9	5.5	13.2	21.6	17.5	3.0	2.9	23.3		15.9	17.2
CTCP Vàng Bạc Đá Quý Phú Nhuận	PNJ VN	82,800	18,826	49.0	-0.8	-4.3	-1.4	2.0	15.4	12.2	3.1	2.4	25.9		22.9	24.4
TCT Điện lực Dầu khí Việt Nam	POW VN	12,650	29,625	7.8	-1.6	-2.7	-11.8	26.5	13.4	11.9	0.9	0.9	12.3		7.5	8.0
CTCP Cơ điện lạnh	REE VN	57,000	17,616	49.0	1.1	-3.6	5.4	69.4	10.3	9.2	1.4	1.3	11.3		14.2	13.7
CTCP Mía đường TTC Tây Ninh	SBT VN	22,350	13,793	7.9	-0.7	-4.3	-6.3	2.3	NA	NA	NA	NA	NA		NA	NA
CTCP Chứng Khoán Sài Gòn	SSI VN	33,450	20,037	44.0	-0.4	-0.3	-0.9	138.8	17.2	15.2	NA	NA	13.0		11.6	12.0
NHTMCP Sài Gòn Thương Tín	STB VN	18,350	33,097	9.5	-2.4	-2.1	-8.0	69.1	12.6	7.6	1.1	1.0	66.0		9.1	13.5
NHTMCP Kỹ Thương Việt Nam	TCB VN	39,100	137,042	22.5	-1.8	1.8	7.7	81.9	9.7	8.5	1.6	1.3	15.0		17.6	17.0
Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Tài chính Hoàng Huy	TCH VN	22,250	7,860	5.7	-3.3	0.5	-14.1	-46.5	NA	NA	NA	NA	NA		NA	NA
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	TPB VN	27,400	28,267	30.0	-2.0	-1.1	-1.1	65.3	8.5	6.8	1.4	1.2	24.7		18.4	19.0
NHTMCP Ngoại Thương VN	VCB VN	98,100	363,841	23.7	-1.9	-1.9	-4.8	12.5	17.7	14.3	3.2	2.6	23.8		20.5	21.3
Công ty Cổ phần Vinhomes	VHM VN	102,800	338,162	22.4	-2.4	1.8	3.5	22.4	10.9	8.8	3.0	2.3	24.3		30.6	29.4
Tập đoàn Vingroup	VIC VN	108,200	365,979	14.1	-1.6	0.2	3.0	0.8	44.4	31.3	3.5	3.1	42.1		8.5	11.0
CTCP Hàng Không Vietjet	VJC VN	131,900	69,094	19.0	-1.6	0.7	-1.4	3.0	44.7	21.1	4.2	3.7	112.4		14.1	18.3
CTCP Sữa Việt Nam	VNM VN	105,800	221,117	57.7	-1.1	-2.7	-2.7	19.3	19.4	18.0	6.5	5.6	8.1		37.5	37.0
NHTMCP Việt Nam Thịnh Vượng	VPB VN	39,700	97,454	23.4	-2.0	-3.5	8.8	48.1	8.6	7.2	1.5	1.3	18.8		19.3	19.0
CTCP Vincom Retail	VRE VN	33,700	76,577	31.1	-2.0	-0.1	-8.7	14.8	25.0	18.5	2.5	2.3	35.0		10.2	12.3

Nguồn: Bloomberg, Mirae Asset Research

*Note: Valuation metrics based on Bloomberg consensus estimates

Bảng 2: Biến động ngành

Nhóm ngành (Chuẩn GICS)	Điểm tác động (VN-Index 1D)	Vốn hóa (tỷ đồng)	Biến động giá (%)				P/E(X)*		P/B(X)*		Tăng trưởng EPS (%)*		ROE(%)*	
			1D	1W	1M	1Y	FY20	FY21	FY20	FY21	FY21	FY20	FY21	
VN-Index	-15.63	4,399,377	-1.3	0.5	-0.4	28.6	17.9	14.9	2.4	2.3	20.1	13.7	17.2	
Ô tô và phụ tùng	-0.01	8,077	-0.6	-0.6	2.2	31.5	6.0	5.6	1.1	1.0	25.2	10.5	10.4	
Ngân hàng	-5.04	1,278,545	-1.4	-1.2	0.1	29.3	13.0	10.0	2.0	1.7	20.4	17.9	18.5	
Xây dựng cơ bản	-0.66	169,669	-1.4	-1.5	-0.3	61.9	6.4	5.3	0.5	0.4	NA	7.0	6.1	
Dịch vụ thương mại	-0.02	4,555	-1.3	-1.5	-5.2	11.5	6.9	5.5	NA	NA	-29.7	11.5	13.4	
May mặc và trang sức	-0.02	35,776	-0.2	-2.2	1.0	72.7	11.5	8.9	2.2	1.7	-6.1	18.8	16.2	
Dịch vụ tiêu dùng	0.02	9,429	-0.1	3.4	22.1	34.9	10.8	6.0	NA	NA	NA	5.0	8.3	
Dịch vụ tài chính	-0.15	64,540	-0.8	0.6	-5.5	98.6	9.3	4.7	NA	NA	48.6	8.8	3.7	
Năng lượng	0.01	88,070	0.1	1.5	4.4	23.4	23.3	17.3	2.5	2.5	-63.9	13.5	14.7	
Thực phẩm, đồ uống và thuốc lá	-1.57	555,216	-1.0	-2.6	-3.6	32.7	20.9	16.5	4.4	4.0	-14.5	22.8	24.0	
Dịch vụ và thiết bị y tế	0.00	868	-1.3	0.2	-9.4	18.0	NA	NA	NA	NA	-39.4	NA	NA	
Hàng cá nhân và gia dụng	0.09	10,943	3.3	3.7	11.1	2.6	NA	NA	NA	NA	51.1	NA	NA	
Bảo hiểm	-0.18	50,895	-1.3	-2.6	-7.5	5.9	24.8	21.6	1.8	1.7	28.6	7.1	7.5	
Nguyên vật liệu	-1.19	360,602	-1.2	1.0	-3.7	73.9	14.0	13.2	1.0	0.8	77.4	14.5	14.1	
Giải trí và truyền thông	0.00	1,257	-1.3	-0.7	-3.8	-18.0	NA	NA	NA	NA	-61.6	NA	NA	
Dược phẩm	-0.09	34,485	-0.9	-0.5	-0.3	15.1	NA	NA	NA	NA	11.6	NA	NA	
Bất động sản	-5.53	1,085,375	-1.9	-1.0	2.5	26.9	8.6	7.6	1.7	1.6	-20.5	9.7	9.9	
Bán lẻ	-0.32	70,566	-1.7	-2.6	4.3	29.5	24.7	16.4	2.6	2.2	-2.6	15.6	15.8	
Phần mềm và dịch vụ	-0.02	63,098	-0.1	-1.4	11.5	62.3	11.6	9.1	2.8	2.3	10.2	25.3	25.8	
Thiết bị và phần cứng	-0.03	3,960	-3.1	0.2	17.5	254.9	14.1	11.6	3.0	2.7	48.6	24.0	25.1	
Dịch vụ viễn thông	-0.01	1,206	-3.6	6.2	16.0	240.3	11.2	9.3	2.8	2.3	14.2	26.8	18.2	
Vận tải	0.00	173,149	0.0	2.1	0.3	26.0	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	
Tiện ích	-0.85	255,319	-1.2	-0.8	-0.6	8.3	69.1	94.2	9.4	8.8	-28.8	-3.7	4.9	

Nguồn: Bloomberg, Mirae Asset Research

*Note: Valuation metrics based on Bloomberg consensus estimate

Bảng 3: Các cổ phiếu tác động VN-Index

Top 10 tác động VN-Index: Chiều tăng điểm

Mã CP	Thị giá	% Thay đổi (1D)	Khối lượng	Điểm tác động
CTG VN	37,500	1.21	14,250,600	0.45
LGC VN	85,000	6.92	12,100	0.28
HPG VN	43,600	0.69	27,282,600	0.27
PLX VN	57,300	0.88	1,965,900	0.16
DGC VN	61,800	3.87	1,090,400	0.09
HVN VN	28,800	0.70	1,925,300	0.08
VCF VN	250,000	4.17	700	0.07
VIB VN	37,400	0.54	903,200	0.06
REE VN	57,000	1.06	616,000	0.05
VHC VN	39,950	2.44	1,006,100	0.05

Nguồn: Bloomberg

Top 10 tác động VN-Index: Chiều giảm điểm

Mã CP	Thị giá	% Thay đổi (1D)	Khối lượng	Điểm tác động
VHM VN	102,800	-2.37	3,720,700	-2.20
VCB VN	98,100	-1.90	1,265,300	-1.88
VIC VN	108,200	-1.64	950,100	-1.63
GVR VN	28,800	-3.68	4,418,300	-1.17
BID VN	43,050	-2.16	1,640,000	-1.02
VNM VN	105,800	-1.12	2,801,000	-0.67
GAS VN	88,100	-1.45	820,100	-0.66
TCB VN	39,100	-1.76	14,395,400	-0.65
BCM VN	59,000	-3.28	37,600	-0.55
MSN VN	91,000	-1.83	1,478,100	-0.53

Disclaimers

This report is published by Mirae Asset Securities (Vietnam) LLC (MAS), a broker-dealer registered in the Socialist Republic of Vietnam and a member of the Vietnam Stock Exchanges. Information and opinions contained herein have been compiled in good faith and from sources believed to be reliable, but such information has not been independently verified and MAS makes no guarantee, representation or warranty, express or implied, as to the fairness, accuracy, completeness or correctness of the information and opinions contained herein or of any translation into English from the Vietnamese language. In case of an English translation of a report prepared in the Vietnamese language, the original Vietnamese language report may have been made available to investors in advance of this report.

The intended recipients of this report are sophisticated institutional investors who have substantial knowledge of the local business environment, its common practices, laws and accounting principles and no person whose receipt or use of this report would violate any laws and regulations or subject MAS and its affiliates to registration or licensing requirements in any jurisdiction shall receive or make any use hereof.

This report is for general information purposes only and it is not and shall not be construed as an offer or a solicitation of an offer to effect transactions in any securities or other financial instruments. The report does not constitute investment advice to any person and such person shall not be treated as a client of MAS by virtue of receiving this report. This report does not take into account the particular investment objectives, financial situations, or needs of individual clients. The report is not to be relied upon in substitution for the exercise of independent judgment. Information and opinions contained herein are as of the date hereof and are subject to change without notice. The price and value of the investments referred to in this report and the income from them may depreciate or appreciate, and investors may incur losses on investments. Past performance is not a guide to future performance. Future returns are not guaranteed, and a loss of original capital may occur. MAS, its affiliates and their directors, officers, employees and agents do not accept any liability for any loss arising out of the use hereof.

MAS may have issued other reports that are inconsistent with, and reach different conclusions from, the opinions presented in this report. The reports may reflect different assumptions, views and analytical methods of the analysts who prepared them. MAS may make investment decisions that are inconsistent with the opinions and views expressed in this research report. MAS, its affiliates and their directors, officers, employees and agents may have long or short positions in any of the subject securities at any time and may make a purchase or sale, or offer to make a purchase or sale, of any such securities or other financial instruments from time to time in the open market or otherwise, in each case either as principals or agents. MAS and its affiliates may have had, or may be expecting to enter into, business relationships with the subject companies to provide investment banking, market-making or other financial services as are permitted under applicable laws and regulations.

No part of this document may be copied or reproduced in any manner or form or redistributed or published, in whole or in part, without the prior written consent of MAS.